

Bản án số: 42/2025/DS-ST
Ngày: 29/9/2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – NGHỆ AN

- Thành phần hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nghệ

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Lý và ông Lê Văn Biên

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Nghệ An

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Nghệ An xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 04/2025/TLST- DS ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2025/QĐXXST-DS ngày 28/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2025/QĐST-DS ngày 18/9/2025, giữa:

- Nguyên đơn:

Anh Bùi Duy H, sinh năm 1975. Số CCCD: 040075007654. Có mặt.

Chị Hồ Thị T, sinh năm 1978. Số CCCD: 040178017909. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Q (trước đây là thôn D, xã M, huyện Q), tỉnh Nghệ An.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H1, sinh ngày 12/7/1982. Số CCCD: 040182029000. Vắng mặt.

Nơi ĐKTT: Khối N, phường H, tỉnh Nghệ An.

Chỗ ở hiện tại: Khối B, phường H (trước đây là phường Q, thị xã H), tỉnh Nghệ An.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Văn H2, sinh ngày 15/6/1982. Số CCCD: 04082014376. Vắng mặt.

Nơi ĐKTT: Khối N, phường H, tỉnh Nghệ An.

Chỗ ở hiện tại: Khối B, phường H (trước đây là phường Q, thị xã H), tỉnh Nghệ An.

- Người làm chứng:

1. Chị Hồ Thị Q, sinh năm 1976. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn P, xã Q (trước đây là thôn B, xã M, huyện Q), tỉnh Nghệ An.

2. Chị Hồ Thị P, sinh năm 1975. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn H, xã Q (trước đây là thôn C, xã M, huyện Q), tỉnh Nghệ An.

3. Chị Hồ Thị Thái V, sinh năm 1975. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn P, xã Q (trước đây là thôn B, xã M, huyện Q), tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/4/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Bùi Duy H và chị Hồ Thị T thống nhất trình bày:

Vợ chồng anh Bùi Duy H và chị Hồ Thị T có cho chị Nguyễn Thị H1 vay tổng số tiền 1.600.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng, cụ thể: lần 1 vào ngày 01/02/2024 vợ chồng anh H chị T cho chị H1 vay 1.100.000.000đ, lần 2 vào ngày 13/02/2024 vợ chồng anh H chị T cho chị H1 vay 250.000.000đ, lần 3 vào ngày 21/02/2024 vợ chồng anh H chị T cho chị H1 vay 250.000.000đ. Tất cả các lần vay đều có giấy vay nợ do chị H1 tự tay viết và ký. Khi ký tên thì chị H1 ký “Nguyễn Thị H3” tại mục người vay (do tên thật trùng tên với chồng là Lê Văn H2). Khi vay chị H2 có hứa bằng miệng khi nào lấy tiền thì chỉ cần báo trước một đến hai ngày là trả. Vợ chồng anh chị đã nhiều lần yêu cầu chị H2 trả tiền nhưng không có kết quả.

Ngày 04/3/2024, vợ chồng chị H2 đã đồng ý gạt nợ bằng thửa đất tại thôn D, xã M (nay là thôn V, xã Q) cho bốn người mà chị H2 nợ trong đó có vợ chồng anh chị. Khi làm thủ tục chuyển nhượng, các bên đã lập “Giấy xác nhận trả hết nợ” với nội dung số tiền có được sau khi bán đất sau khi trừ nợ của chị H2 tại Ngân hàng, còn lại bao nhiêu sẽ chia đều và trừ vào số nợ của bốn người là chị V, chị P, chị Q và vợ chồng anh chị. Số tiền mỗi người được nhận là 350.000.000đ, trừ đi số nợ mà chị H2 còn nợ vợ chồng anh chị, như vậy chị H2 còn nợ vợ chồng anh chị 1.250.000.000đ. Thời điểm lập “Giấy xác nhận trả hết nợ” không có mặt vợ chồng anh chị, chị T là người ký vào sau, chỉ ký ghi rõ họ tên, không ghi thêm nội dung gì khác. Anh H không biết việc này đồng thời không đồng ý với nội dung của văn bản.

Quá trình giải quyết vụ án anh H, chị T yêu cầu Tòa án buộc chị Nguyễn Thị H1 phải trả nợ cho vợ chồng anh chị số tiền 1.250.000.000đ và không yêu cầu lãi suất. Tại phiên tòa anh H, chị T rút một phần yêu cầu khởi kiện, anh H, chị T yêu cầu chị Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm trả cho anh Bùi Duy H số tiền 625.000.000đ, không yêu cầu lãi suất.

Tại các biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị H1 trình bày:

Chị đã nhiều lần vay tiền của chị T cách đây nhiều năm, quá trình vay tiền chị chỉ làm việc với chị T, không làm việc với anh H. Sau khi chị vỡ nợ thì anh

H mới biết. 01 Giấy viết tay ngày 01/2/2024; 01 Giấy viết tay ngày 13/2/2024; 01 Giấy viết tay ngày 21/2/2024 do chị viết và ký tên Nguyễn Thị H3. Tại thời điểm viết giấy là chị đã vỡ nợ, chị T yêu cầu chị viết lại giấy. Khi viết giấy thì thực tế là lúc đó chị T không giao tiền cho chị mà do chị đã vay trước đó và trả lãi nhiều lần. Khi chị viết và ký các giấy đó thì không có mặt anh H, sau này anh Hà T1 ký vào. Chị ký tên Huế vì đó là tên gọi hàng ngày của chị vì tên chị trùng với tên chồng là anh Lê Văn H2. Việc chị vay tiền của anh H chị T chồng chị không biết, đây là khoản vay riêng của chị và không liên quan đến anh H2. Việc chị ghi “Hải Huế” trong giấy vay nợ là tên của chị, tên thật là H2, tên thường gọi là H3 chứ không phải H2 là tên chồng. Ngày 4/3/2024 do chị nợ nhiều người nên làm giấy thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 82, tờ bản đồ số 17, diện tích 164,8m² tại xóm D, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An để xóa nợ số tiền 1.600.000.000đ đối với khoản nợ của anh H chị T và các khoản nợ khác của ba người nữa. Thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng chị, khi chị vỡ nợ vì thương chị nên chồng chị cũng thống nhất chuyển nhượng thửa đất để trả nợ cho chị. Các bên có lập giấy xác nhận trả hết nợ có chữ ký xác nhận của chị, chị T và một số người khác. Chị đang giữ giấy xác nhận trả nợ bản gốc nhưng không cung cấp cho Tòa án vì còn liên quan đến khoản nợ của nhiều người khác. Ban đầu các bên thống nhất chuyển nhượng thửa đất cho chị Hồ Thị P đứng tên, sau đó chị P và những người khác thỏa thuận như thế nào chị không biết.

Hiện nay thửa đất này họ đã chuyển nhượng cho người khác và cùng chia nhau số tiền bán được. Từ sau khi viết 03 giấy vay nợ thì chị chưa trả tiền cho anh H chị T mà chỉ trả bằng đất. Chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh H và chị T vì chị đã trả hết nợ cho anh H chị T, xác nhận bằng giấy trả hết nợ.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn H2 được tổng đạt hợp lệ các văn bản của Tòa án nhưng vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/9/2025 chị Hồ Thị Q trình bày:

Chị và chị H2 có quan hệ bạn bè. Chị H2 huy động vốn của chị số tiền 1.600.000.000đ để đảo khế ngân hàng và kinh doanh bất động sản. Sau đó chị H2 tự tuyên bố vỡ nợ và có nói với chị và chị V, chị T, chị P lấy thửa đất số 82, TĐĐ số 17 tại xóm D, xã Q cũ để bù trừ nghĩa vụ trả nợ. Các bên có lập giấy xác nhận trả hết nợ do chị H2 trực tiếp viết, nội dung chị, chị V, chị P, chị T sẽ xóa hết nợ cho chị H2 bằng việc chuyển nhượng thửa đất số 82, tờ bản đồ số 17. Việc bán thửa đất trên được bao nhiêu tiền sẽ gạt nợ, coi như chị H2 không còn nợ chị V, chị P, chị T và chị theo các giấy vay nợ trước ngày 04/3/2024. Các bên thống nhất sau này không ai kiện cáo, đòi nợ, khiếu nại, khiếu kiện gì chị Nguyễn Thị H1. Chị cũng trực tiếp ký vào giấy xác nhận trả hết nợ. Thời điểm ký tại văn phòng C, có mặt vợ chồng chị H1, chị, chị V và chị P, nhưng không có mặt chị T. Sau đó chị H1 yêu cầu chị P cầm tờ giấy xác nhận trả nợ đưa về

cho chị T ký vào giấy. Tất cả những người ký vào giấy bị chị H1 lừa và bắt ép phải ký vào giấy xác nhận trả hết nợ và thống nhất bán thửa đất để xóa nợ cho chị H1. Bốn người các chị phải chung số tiền 1.835.000.000đ để trả cho ngân hàng rồi rút bìa đỏ của nhà chị H1 đang cầm cố ở ngân hàng ra. Vợ chồng chị H1 làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất cho một mình chị P, chị P là người đứng tên, sau đó chị P chuyển nhượng cho một người khác quen biết do môi giới chị không nhớ họ tên và địa chỉ. Hiện nay thửa đất trên mang tên ai thì chị không biết.

Sau khi trả nợ cho Ngân hàng và bán đất, rồi trừ khoản nợ phải trả cho ngân hàng và các chi phí làm bìa khác thì bốn người gồm chị, chị P, chị V, chị T mỗi người được nhận 320.000.000đ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/9/2025 chị Hồ Thị Phương trình B:

Chị và chị H1 có quan hệ anh em họ. Chị cho chị H1 vay 1.600.000.000đ. Sau đó chị H1 bẻ nợ và có nói với chị và chị Q, chị T, chị V lấy thửa đất số 82, TĐĐ số 17 tại xóm D, xã Q cũ để bù trừ nghĩa vụ trả nợ. Các bên có lập giấy xác nhận trả hết nợ do chị H1 trực tiếp viết, nội dung chị, chị V, chị P, chị T sẽ xóa hết nợ cho chị H1 bằng việc chuyển nhượng thửa đất số 82, tờ bản đồ số 17. Việc bán thửa đất trên được bao nhiêu tiền sẽ gạt nợ, coi như chị H1 không còn nợ chị V, chị P, chị T và chị theo các giấy vay nợ trước ngày 04/3/2024. Các bên thống nhất sau này không ai kiện cáo, đòi nợ, khiếu nại, khiếu kiện gì chị Nguyễn Thị H1. Chị cũng trực tiếp ký vào giấy xác nhận trả hết nợ.

Thời điểm ký tại văn phòng C, có mặt vợ chồng chị H1, chị, chị V và chị Q, nhưng không có mặt chị T. Sau đó chị H1 yêu cầu chị cầm tờ giấy xác nhận trả nợ đưa về cho chị T ký vào giấy. Tất cả những người ký vào giấy bị chị H1 lừa và bắt ép phải ký vào giấy xác nhận trả hết nợ và thống nhất bán thửa đất để xóa nợ cho chị H1. Bốn người các chị phải chung số tiền 1.835.000.000đ để trả cho ngân hàng rồi rút bìa đỏ của nhà chị H1 đang cầm cố ở ngân hàng ra. Vợ chồng chị H1 làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất cho chị và chị là người đứng tên, sau đó chuyển nhượng cho một người khác quen biết do môi giới chị không nhớ họ tên và địa chỉ. Hiện nay thửa đất trên mang tên ai thì chị không biết.

Sau khi trả nợ cho Ngân hàng và bán đất, rồi trừ khoản nợ phải trả cho ngân hàng và các chi phí làm bìa khác thì bốn người gồm chị, chị Q, chị V, chị T mỗi người được nhận 320.000.000đ.

Nay anh chị Thành H4 khởi kiện chị H1 thì chị không liên quan và không tham gia tại các phiên làm việc tại Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/9/2025 chị Hồ Thị Thái V trình bày:

Chị và chị H1 có quan hệ quen biết thân thiết. Chị H1 huy động vốn của chị số tiền 1.465.000.000đ để đảo khế ngân hàng và kinh doanh bất động sản. Sau đó chị H1 tự tuyên bố bẻ nợ và có nói với chị và chị Q, chị T, chị P lấy thửa đất số 82, TĐĐ số 17 tại xóm D, xã Q cũ để bù trừ nghĩa vụ trả nợ.

Các bên có lập giấy xác nhận trả hết nợ do chị H1 trực tiếp viết, nội dung chị, chị Q, chị P, chị T sẽ xoá hết nợ cho chị H1 bằng việc chuyển nhượng thửa đất số 82, tờ bản đồ số 17. Việc bán thửa đất trên được bao nhiêu tiền sẽ gạt nợ, coi như chị H1 không còn nợ chị Q, chị P, chị T và chị theo các giấy vay nợ trước ngày 04/3/2024. Các bên thống nhất sau này không ai kiện cáo, đòi nợ, khiếu nại, khiếu kiện gì chị Nguyễn Thị H1. Chị cũng trực tiếp ký vào giấy xác nhận trả hết nợ. Trong giấy xác nhận trả hết nợ, chị có ghi dòng chữ “bản thân tôi, chồng tôi, em tôi chưa thấy thoả đáng với tổng số tiền bị xoá nợ trên” vì số tiền chị được nhận sau khi bán đất không đủ để bù trừ nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng chị H1 đối với vợ chồng và em trai chị.

Thời điểm ký tại văn phòng C, có mặt vợ chồng chị H1, chị, chị Q và chị P, nhưng không có mặt chị T. Sau đó chị H1 yêu cầu chị P cầm tờ giấy xác nhận trả nợ đưa về cho chị T ký vào giấy. Tất cả những người ký vào giấy bị chị H1 lừa và bắt ép phải ký vào giấy xác nhận trả hết nợ và thống nhất bán thửa đất để xoá nợ cho chị H1. Bốn người các chị phải chung số tiền 1.835.000.000đ để trả cho ngân hàng rồi rút bìa đỏ của nhà chị H1 đang cầm cố ở ngân hàng ra. Vợ chồng chị H1 làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất cho một mình chị P, chị P là người đứng tên, sau đó chị P chuyển nhượng cho một người khác quen biết do môi giới chị không nhớ họ tên và địa chỉ. Hiện nay thửa đất trên mang tên ai thì chị không biết.

Sau khi trả nợ cho Ngân hàng và bán đất, rồi trừ khoản nợ phải trả cho ngân hàng và các chi phí làm bìa khác thì bốn người gồm chị, chị P, chị Q, chị T mỗi người được nhận 320.000.000đ.

Công văn số 1985/CV-CNVP ngày 18/9/2025 của chi nhánh văn phòng ĐKKĐ huyện Q trả lời: Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số DO 121995 do chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Q cấp ngày 14/3/2024, thửa đất số 82, tờ bản đồ số 17, diện tích 164.8m², mang tên bà Hồ Thị P, địa chỉ thửa đất tại xóm D, xã Q (nay là xã Q), tỉnh Nghệ An.

Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số DP 389247 do chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Q cấp ngày 26/4/2024, thửa đất số 82, tờ bản đồ số 17, diện tích 164.8m² mang tên ông Lê Văn B1 và bà Thái Thị L, địa chỉ thửa đất tại xóm D, xã Q (nay là xã Q), tỉnh Nghệ An.

Trước ngày 04/3/2024 thửa đất số 82, tờ bản đồ số 17, diện tích 164.8m² mang tên ông Lê Văn H2 và bà Nguyễn Thị H1.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Nghệ An phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS; bị đơn vắng mặt tại một số phiên làm việc theo Giấy

triệu tập của Toà án là thực hiện không đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70; 72 BLTTDS.

- Về nội dung:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, Điều 147, Điều 244 BLTTDS 2015; các Điều 117, 194, 463, 466, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 1 Điều 33, Điều 35; khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T2 về việc buộc chị Nguyễn Thị H1 trả cho chị T2 số tiền nợ 625.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Duy H.

Buộc chị Nguyễn Thị H1 trả cho anh Bùi Duy H số tiền 625.000.000 đồng.

Án phí: Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền buộc phải trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Nguyễn Thị H1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khối B, phường H, tỉnh Nghệ An. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Nghệ An theo quy định tại Điều 35, Điều 39 BLTTDS.

[1.2] Về việc xử vắng mặt: Bị đơn chị Nguyễn Thị H1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn H2, người làm chứng: chị Hồ Thị Q, chị Hồ Thị P, chị Hồ Thị Thái V đều vắng mặt phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng, căn cứ quy định tại điều 227, điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Giấy vay tiền:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa có cơ sở xác định: Bị đơn chị Nguyễn Thị H1 thừa nhận có vay của chị T2 anh H 03 Giấy vay tiền đề ngày 01/02/2024, ngày 13/02/2024 và ngày 21/02/2024 tổng số tiền 1.600.000.000đ, 03 Giấy vay tiền chị H1 đều thừa nhận chị ký tên Nguyễn Thị H3, nhưng đó là tên thường gọi của chị vì trùng tên với chồng là Lê Văn H2. Chị H2 trực tiếp viết và ký, anh H và chị T2 cũng trực tiếp ký vào giấy vay, các giấy vay không ghi thời hạn trả nợ, không ghi lãi suất cụ thể (Bút lục số 23a, 23b, 23c). Chị H2 cũng đã nhận đầy đủ số tiền vay trên từ

vợ chồng chị T2, anh H. Xác định đây là hợp đồng vay không thời hạn và không lãi suất. Tuy nhiên trước khi khởi kiện tại Tòa án, anh H chị T2 đã đến gặp chị H2 để đòi nợ (bút lục 1a, 1b), đảm bảo quy định tại Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn. 03 Giấy vay tiền giữa chị Nguyễn Thị H1 và anh Bùi Duy H, chị Hồ Thị T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, nội dung phù hợp với quy định pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử nhận định đây là hợp đồng vay tài sản hợp pháp.

[2.2] Giấy xác nhận trả hết nợ:

Quá trình vay nợ, các bên gồm chị Nguyễn Thị H1 và chị Hồ Thị T, chị Hồ Thị P, chị Hồ Thị Thái V, chị Hồ Thị Q thừa nhận có lập 01 “Giấy xác nhận trả hết nợ”, thể hiện việc chị Nguyễn Thị H1 gặt nợ cho bốn người gồm chị P, chị Q, chị V và chị T bằng thửa đất số 82, TĐĐ số 17 tại xóm D, xã Q cũ trong đó có nội dung: *“Tất cả 4 chị đã xóa nợ cho em và em Nguyễn Thị H1 chuyển nhượng lại lô đất xóm D Q. Thửa đất số 82 tờ bản đồ số 17. Diện tích 164.8m2... Thống nhất trừ nợ số tiền qua lô đất trên... Tổng số nợ ghi trong giấy này đã thanh toán cho các chị không ai kiện cáo, đòi nợ, khiếu nại, khiếu kiện gì em Nguyễn Thị H1 kể từ ngày 04/3/2024 dương lịch trở đi”*.

Lời khai của tất cả những người có tên trong Giấy xác nhận gồm có chị Q, chị P, chị V và chị T đều thừa nhận giấy xác nhận này là có thật, nên đây là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 BLTTDS và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Đối với tổng số tiền trong 3 giấy vay nợ là 1.600.000.000 đồng, đây là tài sản chung vợ chồng của anh H và chị T. Điều 29 Luật Hôn nhân gia đình quy định: *“Vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ .. trong việc định đoạt tài sản chung”*. Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình cũng quy định: *“Tài sản chung vợ chồng được chia đôi”*. Bởi vậy, có căn cứ để xác định trong tổng số tiền 1.600.000.000 đồng cho chị H1 vay, thì anh H, chị T mỗi người có quyền định đoạt một nửa. Mặt khác theo quy định tại Điều 35 Luật Hôn nhân gia đình 2014 quy định *“Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong trường hợp bất động sản, động sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu”*. Tiền được xem là động sản không phải đăng ký quyền sở hữu nên việc định đoạt không cần phải có sự thống nhất bằng văn bản của hai vợ chồng. Điều 194 BLDS 2015 cũng quy định *“Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu hủy hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản”*. Như vậy, chị T có quyền định đoạt đối với phần tài sản của mình trong tổng số tiền cho vay còn lại nói trên.

Nguyên đơn anh H và chị T cho rằng việc anh chị được nhận số tiền 350.000.000đ sau khi bán đất là để trừ vào số nợ 1.600.000.000đ mà chị H1 nợ anh chị, chứ không phải xóa hết nợ cho chị H1. Chị T và anh H mặc dù không đồng ý với việc xóa hết nợ bằng việc lập “Giấy xác nhận trả hết nợ” nhưng thực

tế chị T thừa nhận trực tiếp ký vào giấy xác nhận và đã nhận số tiền 350.000.000đ nên phải chịu hậu quả pháp lý, đồng nghĩa với việc chị T đã đồng ý để chị H1 bù trừ nghĩa vụ trả nợ của mình là 625.000.000đ. Số tiền 1.600.000.000đ cho chị H1 vay là tài sản chung của chị T và anh H, anh H không ký và không đồng ý vì vậy chị H1 vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ đối với kỷ phần của anh H là 625.000.000đ.

Tuy nhiên, tại phiên toà chị T, anh H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chị H1 trả cho anh H, chị T số tiền 1.250.000.000 đồng, mà chỉ yêu cầu chị H1 trả nợ số tiền 625.000.000 đồng cho anh H. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đảm bảo quy định pháp luật, trên tinh thần tự nguyện được chấp nhận. Nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu buộc chị H1 phải trả nợ cho chị T.

Do đó xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị Nguyễn Thị H1 phải trả nợ cho anh Bùi Duy H số tiền 625.000.000đ.

Về lãi suất: Anh H, chị T không yêu cầu nên miễn xét.

[3] Về án phí dân sự: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117, Điều 194, Điều 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 33, Điều 35; khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

1. Buộc chị Nguyễn Thị H1 thực hiện nghĩa vụ trả cho anh Bùi Duy H số tiền là 625.000.000đ (Sáu trăm hai mươi lăm triệu đồng), không yêu cầu lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và

Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn chị Nguyễn Thị H1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ với chị Hồ Thị T.

2. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị H1 phải chịu 29.000.000đ (Hai mươi chín triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn anh Bùi Duy H, chị Hồ Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.750.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005772 ngày 30/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Lưu (nay là cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An).

3. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 4-Nghệ An;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nghệ